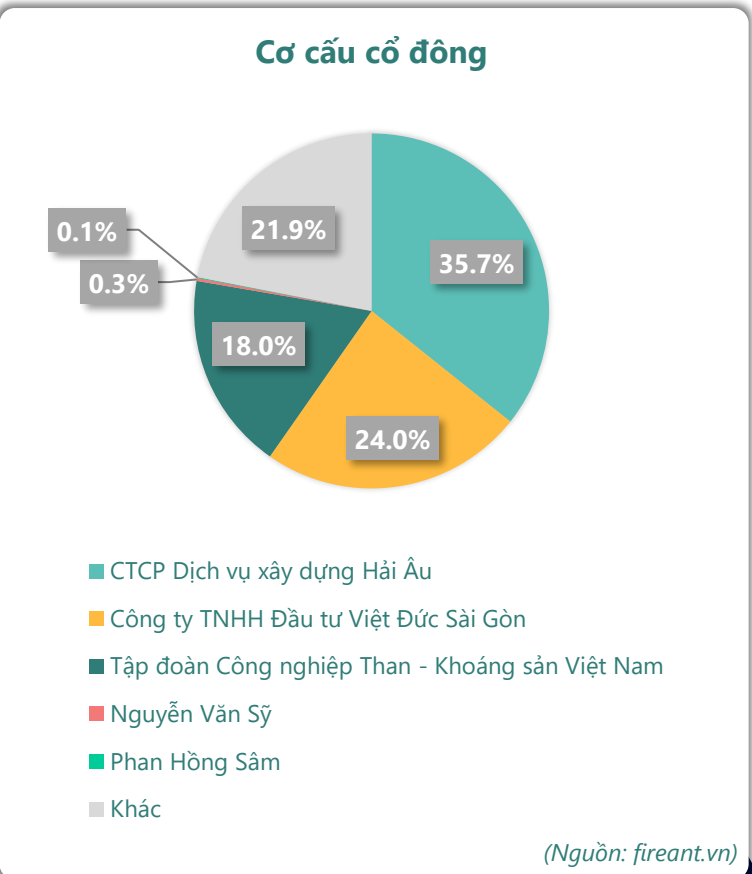
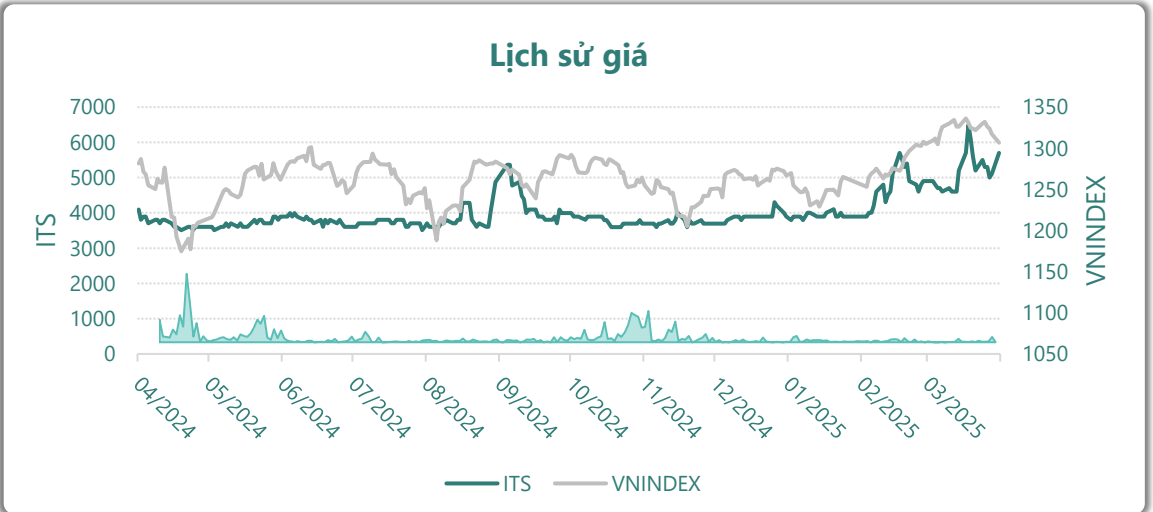
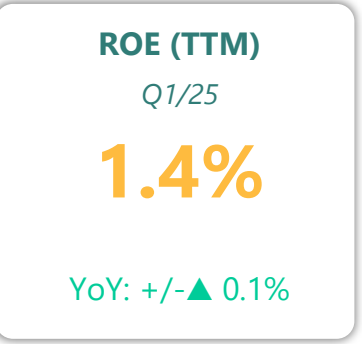
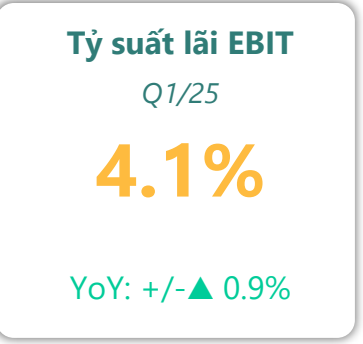
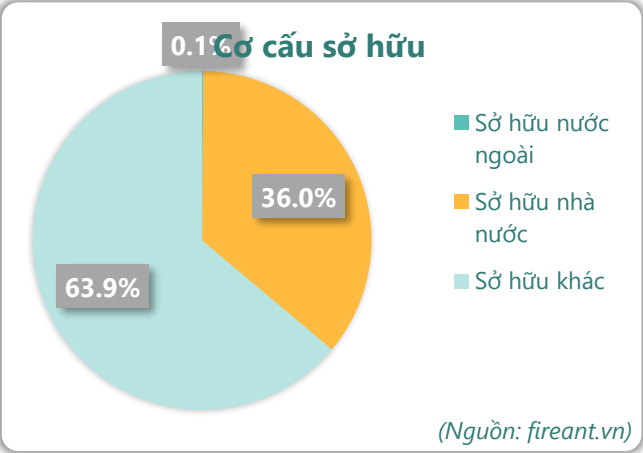


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

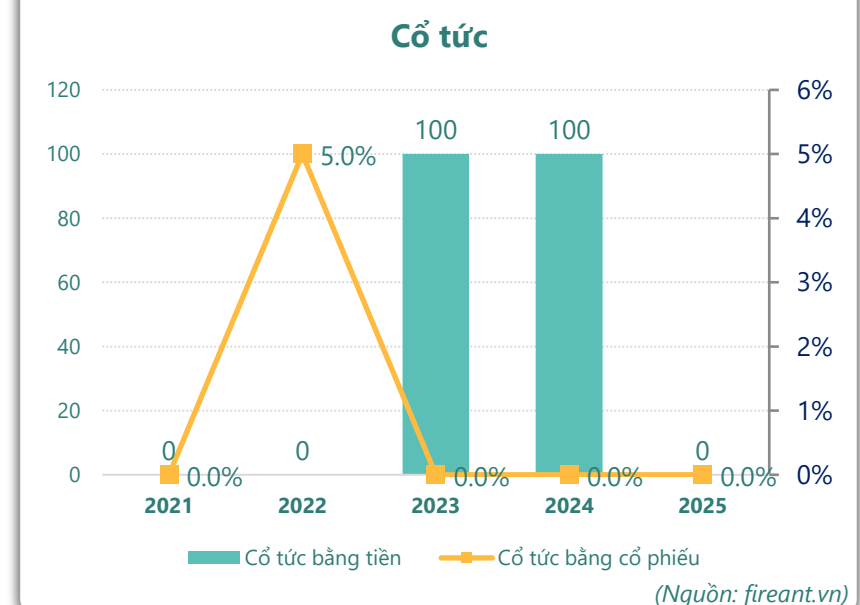
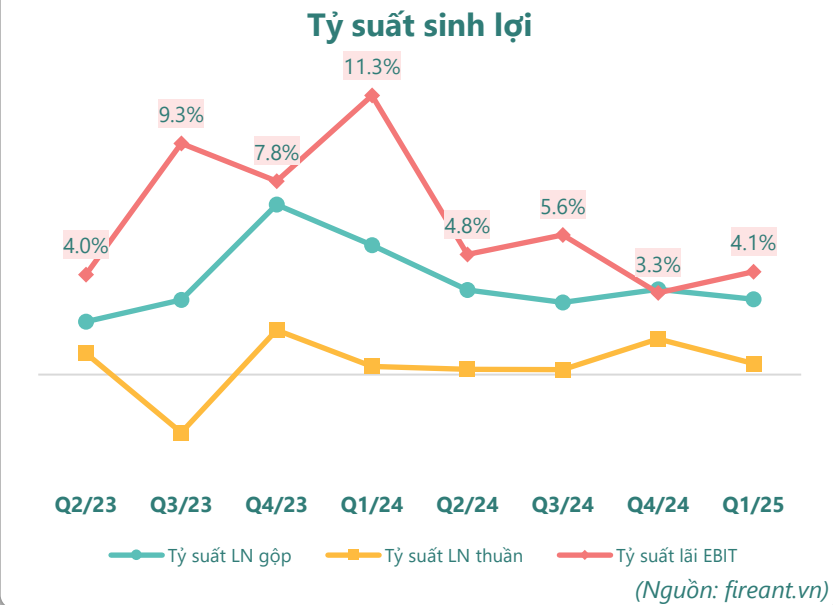
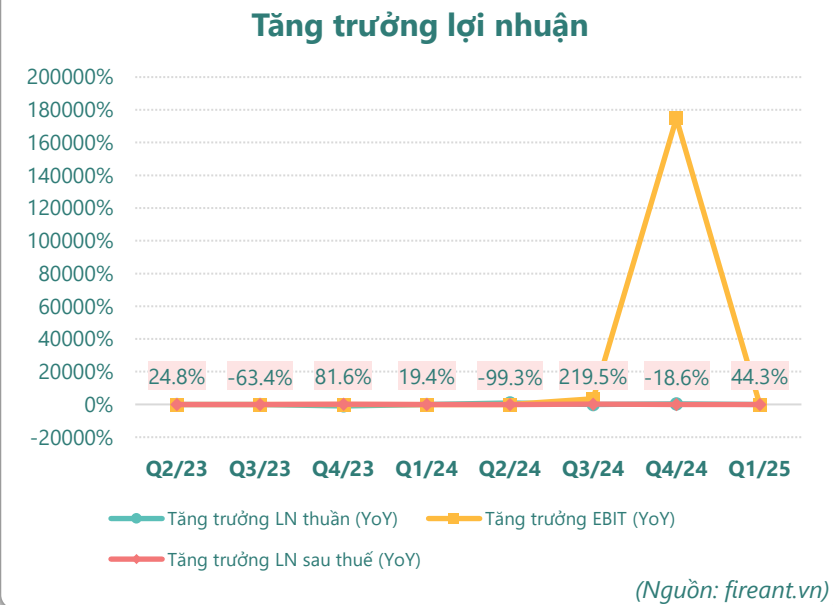
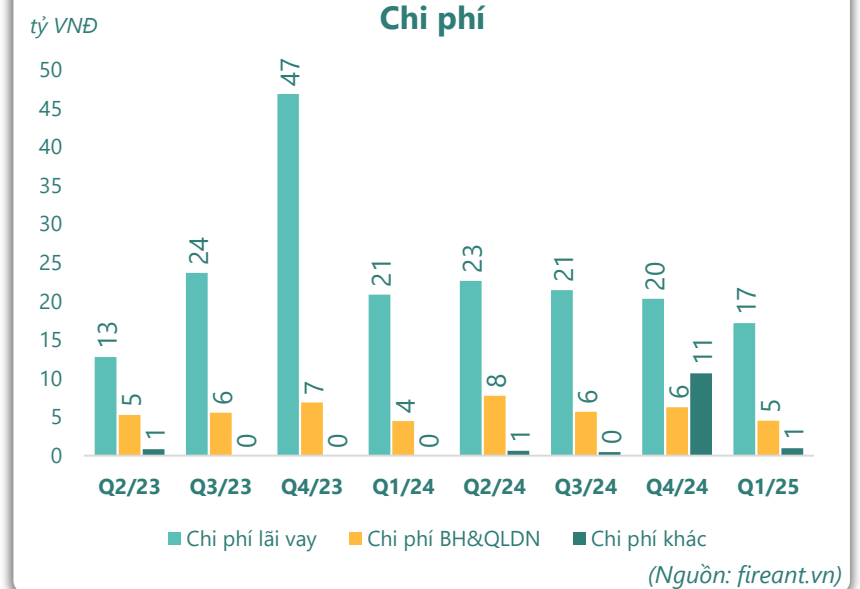
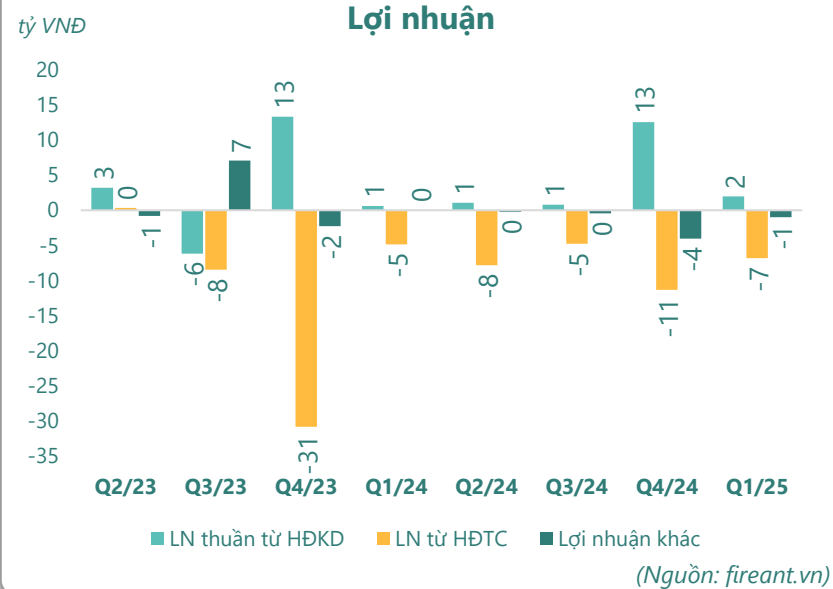
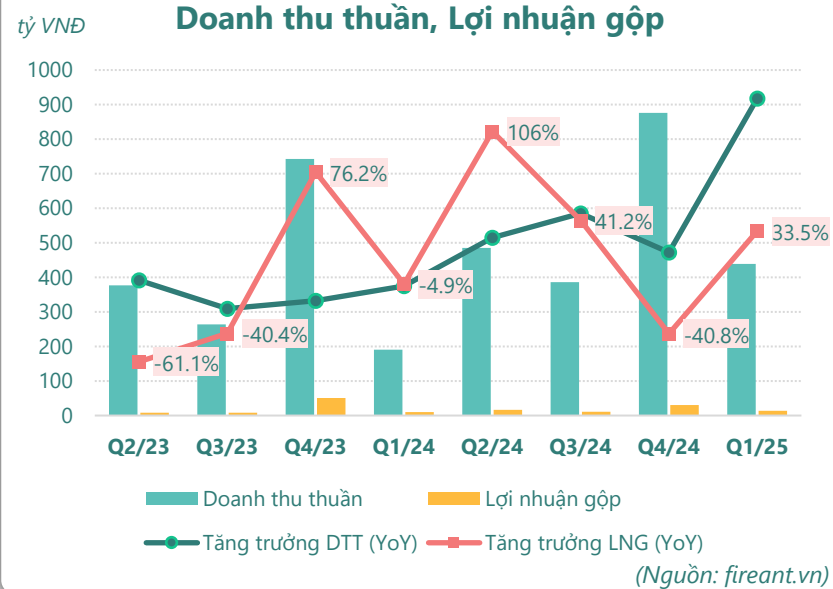
CTCP Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin

Ngày 31/03/2025	5,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	18.8%	32.6%	42.6%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,510 - 6,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	151
Số lượng CPLH (CP)	26,459,924
KLGD BQ 20 phiên (CP)	109,085
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	1.47
EPS	151
P/E	37.8



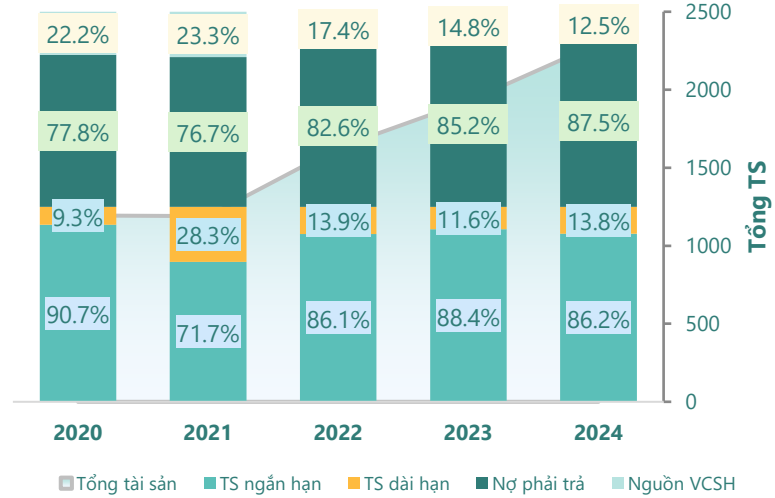
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

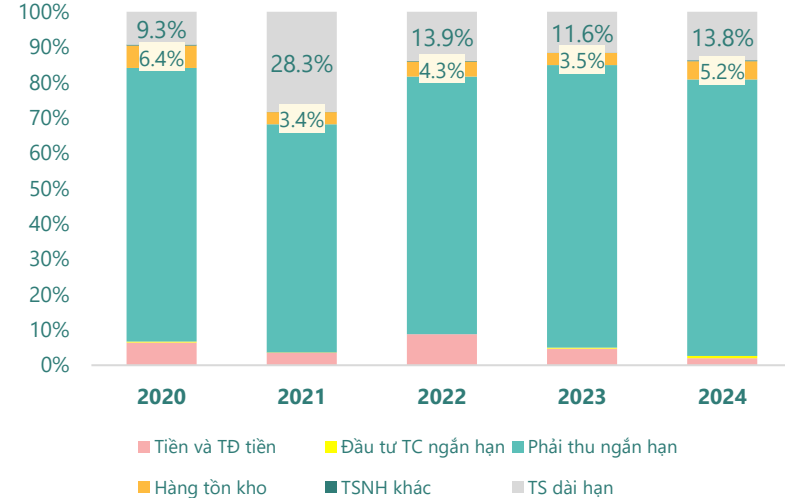
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

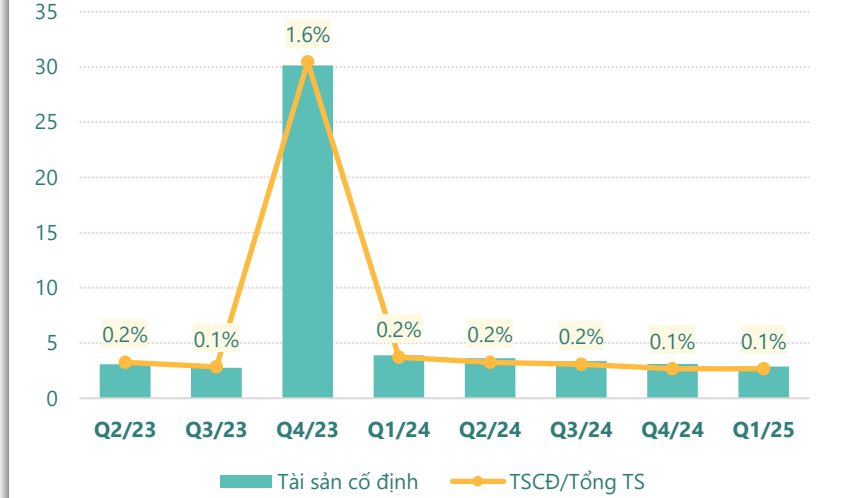
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

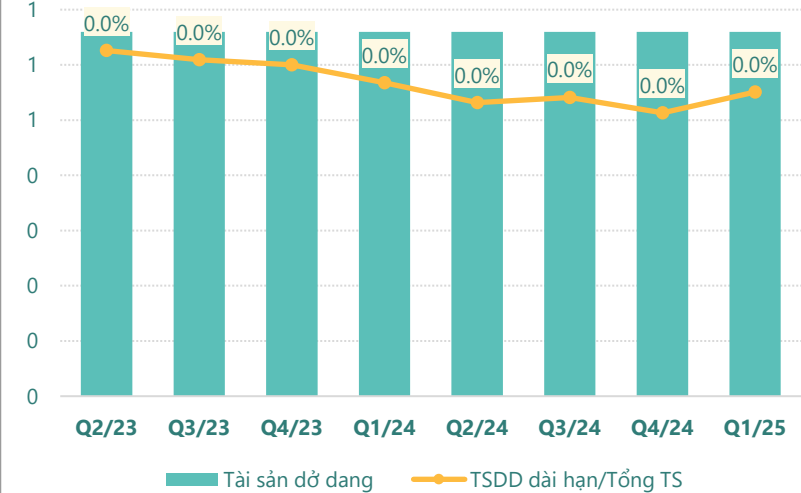
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

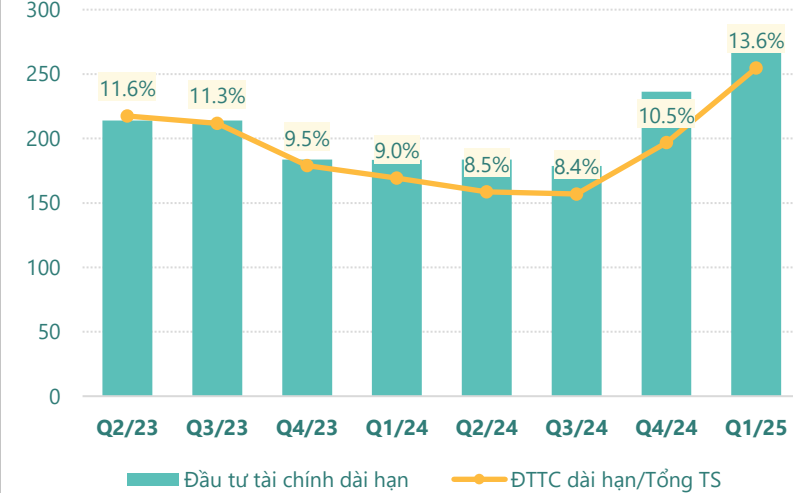
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

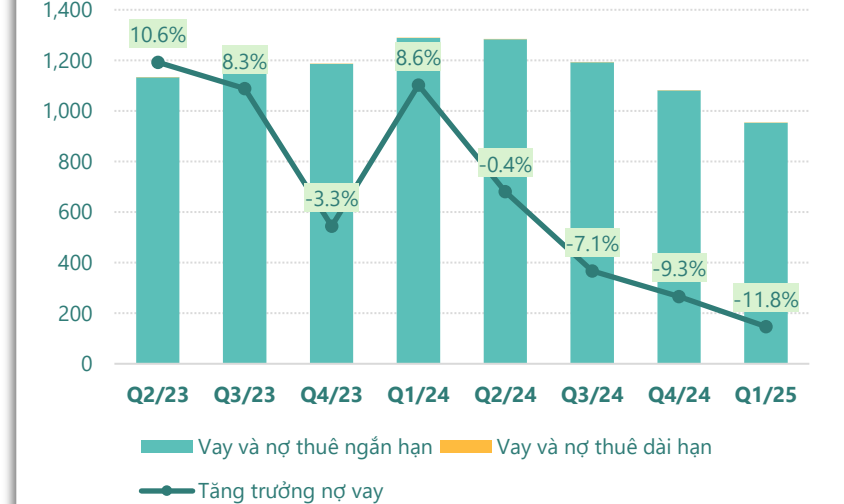
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

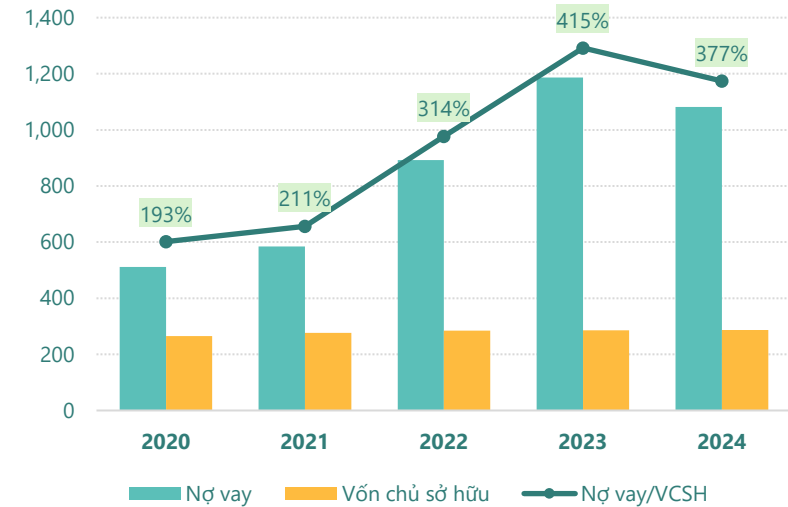


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

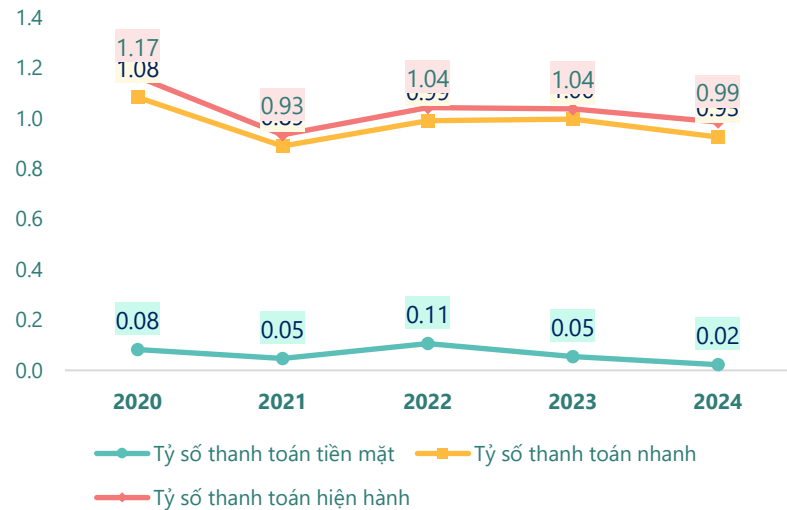
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



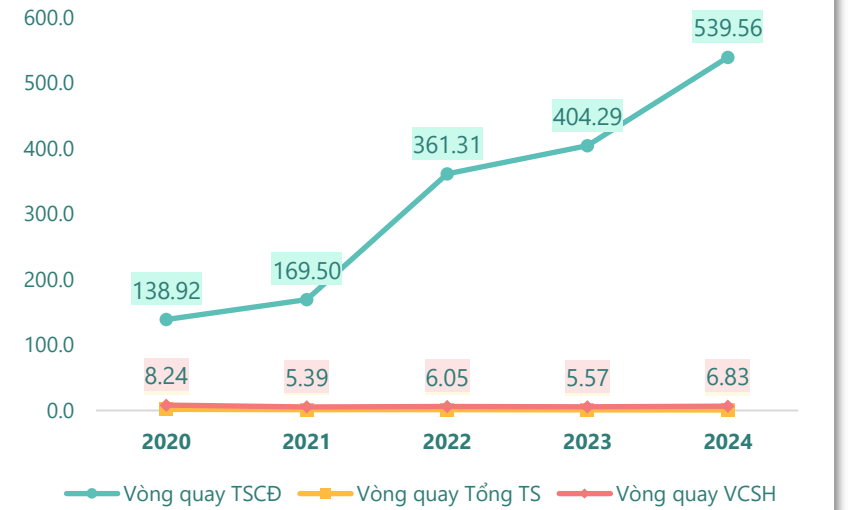
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



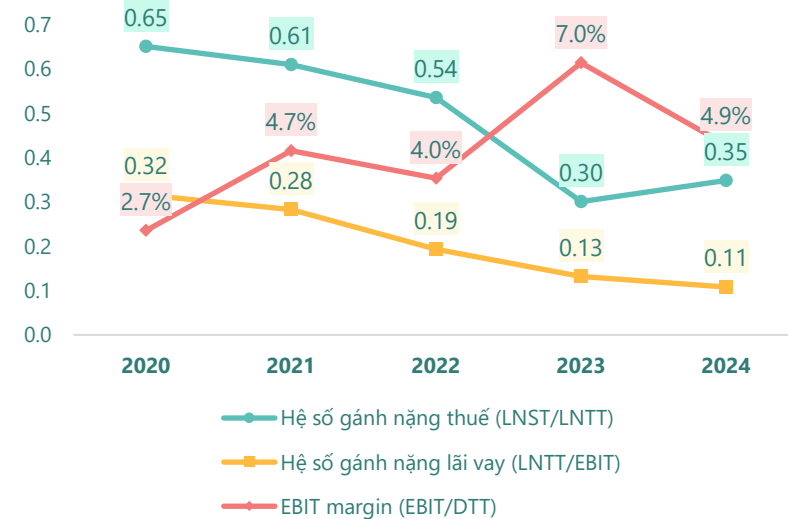
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



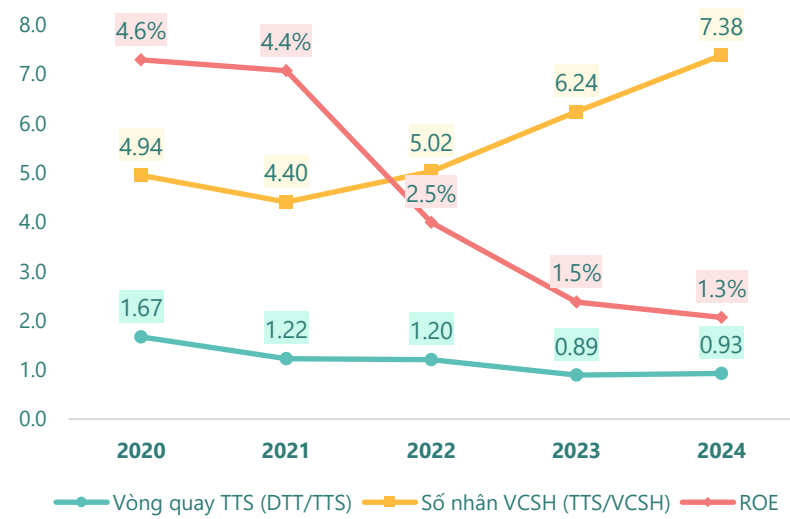
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



(Nguồn: fireant.vn)

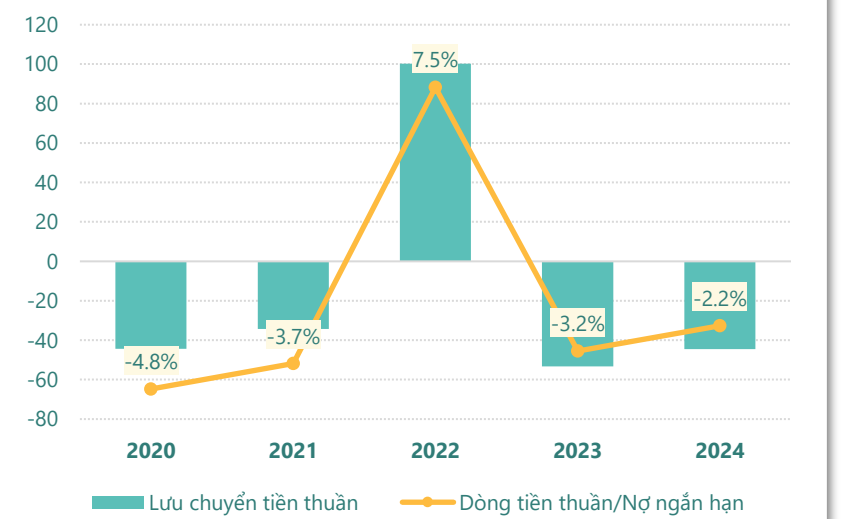
Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	439	191	130%	1,955	1,587	23.2%
Giá vốn hàng bán	425	181	135%	1,887	1,510	24.9%
Lợi nhuận gộp	13.3	9.98	33.5%	68.0	76.7	-11.4%
Doanh thu HĐTC	10.4	16.0	-35.2%	61.0	53.6	13.8%
Chi phí TC	17.2	20.9	-17.7%	89.9	97.9	-8.2%
Chi phí lãi vay	17.2	20.9	-17.7%	85.4	96.7	-11.7%
LN trong công ty LKLD	0.00	0.00		0.22	0.16	36.8%
Chi phí bán hàng	0.92	0.48	90.7%	3.81	2.59	46.9%
Chi phí QLDN	3.60	4.00	-10.0%	20.5	19.1	7.2%
LN thuần từ HĐKD	1.97	0.62	218%	15.0	10.9	38.3%
Lợi nhuận khác	-0.98	0.00		-4.68	3.82	-223%
LN trước thuế	0.99	0.62	60.3%	10.3	14.7	-29.6%
Lợi nhuận sau thuế	0.66	0.39	68.6%	3.60	4.42	-18.4%
LNST của CĐ cty mẹ	0.69	0.40	72.9%	3.69	4.23	-12.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	165	-160	93.2	60.1	110	36.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-83.9	33.1	-115	35.9	7.53	16.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-42.7	102	-7.22	-89.7	-115	-72.3
Tiền đầu kỳ	57.8	89.8	65.3	36.6	42.9	45.4
Lưu chuyển tiền thuần	38.1	-24.6	-28.6	6.28	2.25	-19.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	95.9	65.3	36.6	42.9	45.2	25.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,096	2,298	-8.8%
Tài sản ngắn hạn	1,781	1,982	-10.1%
Tiền và tương đương tiền	25.6	45.4	-43.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.3	15.3	0.0%
Phải thu ngắn hạn	1,563	1,796	-13.0%
Hàng tồn kho	174	119	46.9%
Tài sản ngắn hạn khác	2.87	6.37	-55.0%
Tài sản dài hạn	315	316	-0.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	2.87	3.11	-7.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.66	0.66	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	285	285	0.0%
Tài sản dài hạn khác	26.4	27.8	-5.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,808	2,011	-10.1%
Nợ ngắn hạn	1,808	2,011	-10.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	953	1,081	-11.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	314	472	-33.4%
Nợ dài hạn	0.11	0.11	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.11	0.11	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	287	287	0.3%
Vốn chủ sở hữu	287	287	0.3%
Vốn điều lệ	265	265	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

